

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		241,266,596,468	256,039,987,163
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	13,575,792,499	28,307,376,817
1 Tiền	111		13,575,792,499	28,307,376,817
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	16,200	16,200
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60,428	60,428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44,228)	(44,228)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,482,124,676	132,331,296,452
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85,348,228,248	112,528,538,676
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,391,999,443	8,375,686,431
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	11,014,479,853	11,699,654,213
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(272,582,868)	(272,582,868)
IV Hàng tồn kho	140		121,111,022,174	95,375,729,012
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	121,111,022,174	95,375,729,012
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,097,640,918	25,568,682
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			25,568,682
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,097,640,918	
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		156,450,753,780	155,338,881,647
I Các khoản phải thu dài hạn	210		35,110,654,600	35,110,654,600
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII 2.4	35,110,654,600	35,110,654,600
II Tài sản cố định	220		41,123,938,672	40,472,137,272
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	37,970,438,673	37,126,182,122
- Nguyên giá	222		53,669,774,462	51,078,626,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,699,335,789)	(13,952,443,977)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6.		192,455,151
- Nguyên giá	225		-	577,365,455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(384,910,304)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	3,153,499,999	3,153,499,999
- Nguyên giá	228		3,211,243,989	3,211,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57,743,990)	(57,743,990)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1,291,892,369	39,000,562
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	1,291,892,369	39,000,562
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	77,281,415,901	79,139,415,901
1 Đầu tư vào công ty con	251		13,321,974,152	13,321,974,152
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53,048,843,500	53,048,843,500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,341,647,501	19,199,647,501
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,431,049,252)	(6,431,049,252)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,642,852,238	577,673,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1,494,725,738	379,546,811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		148,126,500	148,126,500
4. Tài sản dài hạn khác	268			50,000,001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		397,717,350,248	411,378,868,810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		286,925,174,812	305,309,602,236
I Nợ ngắn hạn	310		138,165,443,870	146,046,531,970
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		42,762,280,406	40,636,698,310
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,850,463,350	7,548,643,041
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,238,013,418	9,482,837,932
4 Phải trả người lao động	314		7,323,034,352	13,933,419,075
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.		2,397,615,670
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	42,701,564,388	49,743,078,094
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	16,207,131,251	20,022,390,214
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,082,956,705	2,281,849,634
II Nợ dài hạn	330		148,759,730,942	159,263,070,266
6 Doanh thu chưa thực hiện	336	VIII.2.6	23,470,967,484	23,774,219,851
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.5	89,335,080,077	91,282,033,655
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	35,953,683,381	44,206,816,760
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		110,792,175,436	106,069,266,574
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15	110,792,175,436	106,069,266,574
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	90,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		725,125,800	725,125,800
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		427,440,947	427,440,947
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		128,709,816	128,709,816
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,510,898,873	14,787,990,011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		397,717,350,248	411,378,868,810

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mai

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ
NÀY

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	55,439,392,951	26,005,224,237	96,671,779,936	67,494,533,534
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.				
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	55,439,392,951	26,005,224,237	96,671,779,936	67,494,533,534
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	49,368,369,544	26,846,478,455	86,175,860,856	66,806,906,704
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,071,023,407	(841,254,218)	10,495,919,080	687,626,830
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	216,928,132	117,302,801	255,518,933	16,536,993,573
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	1,592,378,358	(6,387,824,815)	2,991,523,934	6,545,122,397
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,592,378,358	1,575,072,816	2,991,260,040	3,708,558,017
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,054,711,711	2,068,022,248	3,686,693,135	3,919,051,678
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,640,861,470	3,595,851,150	4,073,220,944	6,760,446,328
11 Thu nhập khác	31		-	30,000,000	-	30,000,174
12 Chi phí khác	32		13,800,405	38,700,913	415,485,957	38,702,363
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13,800,405)	(8,700,913)	(415,485,957)	(8,702,189)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

**LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ
NÀY**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,627,061,065	3,587,150,237	3,657,734,987	6,751,744,139
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	608,077,862	938,910,875	834,826,125	1,730,059,350
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.22.	-	(148,126,500)	-	(148,126,500)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,018,983,203	2,796,365,863	2,822,908,862	5,169,811,289
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Nguyễn Thị Mai

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Phó Tổng giám đốc



Đinh Thị Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,657,734,987	6,751,744,139
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,361,981,508	1,192,400,837
- Các khoản dự phòng	03		-	2,975,549,883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,256,226,532)	(16,498,211,842)
- Chi phí lãi vay	06		2,991,523,934	3,708,558,017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		755,013,897	(1,869,958,966)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27,849,171,776	16,391,429,210
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,847,337,582)	12,580,123,267
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,551,371,046	(31,874,244,293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,115,178,927)	493,114,312
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,991,260,040)	(11,420,010,468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86,809,991)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50,000,001	119,633,425
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,350,532,725)	(38,702,363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,185,562,546)	(15,618,615,875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,591,148,363)	(1,239,148,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(812,615,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1,858,000,000	6,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255,518,933	16,536,993,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(477,629,430)	20,515,230,573
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,858,129,194	33,961,746,982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,899,352,771)	(69,550,895,008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27,168,765)	(27,168,749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,068,392,342)	(35,616,316,775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14,731,584,318)	(30,719,702,077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,307,376,817	40,339,426,672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	13,575,792,499	9,619,724,595

Người lập

Nguyễn Thị Mai

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM



Đinh Thị Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bốn ngày 02/10/2014 thì Vốn điều lệ của Công ty là **90.000.000.000 đồng** (Chín mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ: Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định hiện hành và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tăng trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh giảm trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở} \\ \text{dang phát sinh giảm trong kỳ} \\ \text{(Giá vốn)} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí lũy kế đến} \\ \text{cuối kỳ}}{\text{Tổng giá trị sản lượng} \\ \text{theo kiểm kê lũy kế đến} \\ \text{cuối kỳ}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu} \\ \text{lũy kế ghi nhận} \\ \text{đến cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn lũy kế đến} \\ \text{cuối kỳ trước} \end{array}$$

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc (trụ sở công ty)	49
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Thời gian khấu hao đối với tài sản cố định thuê tài chính - phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn là 4 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu.

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn (dài hạn) giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Tại thời điểm 31/03/2015, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đã hoàn nhập dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; Chi phí kỷ niệm ngày thành lập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay và trích trước chi phí phải trả các công trình. Đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế; Đối với chi phí trích trước của công trình căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, văn phòng, môi giới bất động sản được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi thuê mua tài chính, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí thi công tầng tum chống nóng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng, thiết bị và môi giới bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn công trình xây dựng được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh giảm trong kỳ (Giá vốn)} = \frac{\text{Tổng chi phí lũy kế đến cuối kỳ}}{\text{Tổng giá trị sản lượng theo kiểm kê lũy kế đến cuối kỳ}} \times \text{Tổng doanh thu lũy kế ghi nhận đến cuối kỳ} - \text{Giá vốn lũy kế đến cuối kỳ trước}$$

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	435,207,192	139,192,043
Tiền gửi ngân hàng	13,140,585,307	28,168,184,774
Tiền VND	13,124,563,312	28,152,021,879
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	27,225,499	33,384,167
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Trung Hòa	3,742,585	1,975,008,619
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	32,561,033	89,618,246
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Thanh Trì	1,819,926	11,798,230
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	14,907,028	4,722,218
- Tiền gửi VNĐ NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Ba Đình	51,406,637	1,961,009
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân		7,287,561
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	507,135,386	5,292,421,105
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2,142,467	205,726,441
- Tiền gửi tại công ty Chứng khoán APEC	226,483,374	767,936,407
- Ngân hàng Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội	6,892,914	15,702,921,979
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Linh Đàm	6,850,597	65,862,118
- Tiền gửi VNĐ NH Đầu tư & PTVN CN Nam Hà Nội	12,243,395,866	3,993,373,779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Tiền USD	16,021,995	16,162,895
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14,602,319	14,744,512
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	1,419,676	1,418,383
Cộng	13,575,792,499	28,307,376,817

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Chứng khoán kinh doanh	1	60,428	1	60,428
- GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	1	60,428	1	60,428
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1	(44,228)	1	(44,228)
- GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	1	(44,228)	1	(44,228)

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyễn Thanh Dương	1,000,000,000	600,000,000
Công ty Comaland ĐT và Phát triển Bất động sản		
Phải thu CBVN về BHXH, BHYT, BHTC thất nghiệp	488,285,284	607,464,158
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội	1,000,000,000	1,000,000,000
- Nguyễn Thị Trang	106,455,970	106,455,970
- Đặng Hữu Kỳ - Đội số 2	1,065,124,833	2,240,714,239
- Nguyễn Thị Mơ	15,837,989	7,543,393
- Chi nhánh Công ty CP ĐT&XD Thành Nam	5,656,178,970	5,093,178,970
- Các đối tượng khác	1,682,596,807	2,044,297,483
Cộng	11,014,479,853	11,699,654,213

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	121,111,022,174	95,375,729,012
Cộng giá gốc hàng tồn kho	121,111,022,174	95,375,729,012

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình: Công trình CT 17 Việt Hưng Green House; Trụ sở Công ty HUD kết hợp văn phòng cho thuê HUD TOWER; CT 671 Hoàng Hoa Thám;

...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	37,750,958,876	8,681,171,620	4,189,429,287	457,066,316	51,078,626,099
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	2,011,782,908	579,365,455	-	2,591,148,363
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	37,750,958,876	10,692,954,528	4,768,794,742	457,066,316	53,669,774,462
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	4,289,796,831	7,064,897,718	2,183,110,894	414,638,534	13,952,443,977
Khấu hao trong năm	523,191,458	438,181,300	628,818,597	156,700,457	1,746,891,812
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	4,812,988,289	7,503,079,018	2,811,929,491	571,338,991	15,699,335,789
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2015	33,461,162,045	1,616,273,902	2,006,318,393	42,427,782	37,126,182,122
Số dư tại ngày 30/06/2015	32,937,970,587	3,189,875,510	1,956,865,251	(114,272,675)	37,970,438,673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
		Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	577,365,455	577,365,455	
Thuê tài chính trong năm	(577,365,455)	(577,365,455)	
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	384,910,304	384,910,304	
Khấu hao trong năm	(384,910,304)	(384,910,304)	
Số dư ngày 30/06/2015	-	-	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	192,455,151	192,455,151	
Tại ngày 30/06/2015	-	-	

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015	3,153,499,999	57,743,990	3,211,243,989	
Mua trong năm	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2015	3,153,499,999	57,743,990	3,211,243,989	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2015	-	57,743,990	57,743,990	
Khấu hao trong năm	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2015	-	57,743,990	57,743,990	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	3,153,499,999	-	3,153,499,999	
Tại ngày 30/06/2015	3,153,499,999	-	3,153,499,999	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2015	01/01/2015
Thi công tầng chống nóng	1,291,892,369	39,000,562
Cộng	1,291,892,369	39,000,562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	1,419,011	13,321,974,152	1,419,011	13,321,974,152
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	478,902	3,920,880,989	478,902	3,920,880,989
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	196,812	1,968,116,051	196,812	1,968,116,051
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	336,600	3,366,000,000	336,600	3,366,000,000
Công ty CP Truyền thông BRIQ	102,000	1,020,000,000	102,000	1,020,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	304,698	3,046,977,112	304,698	3,046,977,112
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,666,697	53,048,843,500	4,666,697	53,048,843,500
Công ty TNHH Kính Thành Nam		2,070,000,000		2,070,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	40,000	400,000,000	40,000	400,000,000
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty TNHH BMS Thành Nam		4,311,878,500		4,311,878,500
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	947,312	9,473,115,000	947,312	9,473,115,000
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	3,119,385	31,193,850,000	3,119,385	31,193,850,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17,341,647,501		19,199,647,501
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	5,936	59,360,200	5,936	59,360,200
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	55,000	550,000,000	55,000	550,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera	-	3,858,042,000	-	3,858,042,000
Công ty cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND		3,202,000,000	1,012,000	5,060,000,000
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	163,773	1,637,727,613	163,773	1,637,727,613
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	53,402	534,017,688	53,402	534,017,688
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Đầu tư trái phiếu Chính phủ	-	500,000	-	500,000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,494,725,738	379,546,811
Cộng	1,494,725,738	379,546,811

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Lãi suất/năm	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn		16,207,131,251	19,995,221,449
Vay ngân hàng			
<i>Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Nam Hà Nội</i>		10,588,553,980	12,688,666,970
Vay tổ chức, cá nhân (2)			
- Lương Ngọc Huyền	12%	2,450,726,132	2,310,044,426
- Đặng Thị Lê Anh	12%	500,558,349	471,824,252
- Phạm Cao Sơn	0%	855,692,790	1,857,619,900
- Đào Thị Hòa	12%	1,811,600,000	
- Đào Ngọc Thanh	12%		1,467,065,901
- Nguyễn Tiến Dũng		-	1,200,000,000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			27,168,765
Cộng		16,207,131,251	20,022,390,214

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay tổ chức, ngân hàng phải trả		2,397,615,670
Cộng	-	2,397,615,670



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	95,173,734	94,114,898
Bảo hiểm xã hội	419,787,706	63,524,889
Bảo hiểm y tế	82,509,274	
Bảo hiểm thất nghiệp	31,882,699	130,221,415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,072,210,975	49,455,216,892
- Bùi Phương Nam	563,366,000	563,366,000
- Nguyễn Thị Kiều Oanh	-	33,650,813
- Cổ đông chưa nhận cổ tức	58,187,500	58,187,500
- Đối tượng khác	513,483,900	230,420,500
- Dư có TK 141 của các đối tượng:	40,937,173,575	48,569,592,079
- Xí nghiệp 1	2,471,988,852	2,471,988,852
- Xí nghiệp 2	13,213,239,730	17,218,543,277
- Xí nghiệp 10	14,540,467,038	14,736,371,524
- Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)	968,451,724	968,451,724
- Xí nghiệp xây dựng số 8 (Đoàn Văn Tuấn)	2,922,404,733	2,915,969,733
- Xí nghiệp xây dựng số 9 (Quan Vi Dân)	891,964,076	891,964,076
- Xí nghiệp Mộc và Nội thất Thành Nam	188,418,750	2,026,335,777
- Nguyễn Thanh Bình (Đội xây dựng số 3)	202,742,194	390,102,194
- Xí nghiệp xây dựng số 5 (Trần Văn Chương)	161,977,909	207,839,797
- Xí nghiệp Xây dựng số 2 (Nguyễn Văn Thắng)	283,496,306	516,523,795
- Xí nghiệp 7 (Ngõ Huy Hùng)	3,454,412,746	4,226,924,802
- Nguyễn Văn Dân	1,404,241,400	1,404,241,400
- Đối tượng khác	233,368,116	594,335,127
Cộng	42,701,564,388	49,743,078,094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<i>Lãi suất/năm</i>	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Vay dài hạn</i>		35,953,683,381	44,206,816,760
Vay ngân hàng		1,480,000,000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	11.5%	1,480,000,000	1,666,000,000
Vay đối tượng khác		34,473,683,381	42,540,816,760
- Đinh Thị Minh Hằng	12%	8,491,270,769	19,621,383,513
- Trần Trọng Đại	12%	1,668,209,000	
- Đoàn Văn Tuấn.	12%	3,126,707,760	2,947,221,944
- Đào Ngọc Thanh	12%	12,187,495,852	10,972,211,303
- Đặng Thu Vịnh	12%	9,000,000,000	9,000,000,000
Cộng		35,953,683,381	44,206,816,760



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

15 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2014	50,000,000,000	30,225,000,000	(170,000)	8,691,953,461	88,196,538,457
- Tăng vốn trong năm trước	40,000,000,000	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11,644,374,863	11,644,374,863
- Giảm khác	-	-29,500,000,000	170,000	-	(29,499,830,000)
- Tăng khác	-	125,800	0	-	125,800
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(548,338,313)	(548,338,313)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	90,000,000,000	725,125,800	-	14,787,990,011	105,513,115,811
- Tăng vốn trong năm nay	10,000,000,000	-	-	-	10,000,000,000
- Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	2,822,908,862	2,822,908,862
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(8,100,000,000)	(8,100,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	100,000,000,000	725,125,800	-	9,510,898,873	110,236,024,673
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				30/06/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vốn góp của các cổ đông sáng lập				32,457,050,000	31,542,410,000
Vốn góp của các cổ đông khác				67,542,950,000	58,457,590,000
Cộng				100,000,000,000	90,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	90,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	90,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	10,000,000,000	40,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	90,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,100,000,000	

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	9,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	427,440,947			427,440,947
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	128,709,816			128,709,816
Tổng cộng	556,150,763	-	-	556,150,763

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị quyết của Hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	94,604,300,486	65,591,984,329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,067,479,450	1,902,549,205
Cộng	96,671,779,936	67,494,533,534

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	94,604,300,486	65,591,984,329
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,067,479,450	1,902,549,205
Cộng	96,671,779,936	67,494,533,534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

19. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	85,012,682,397	65,874,304,623
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,163,178,459	932,602,081
Cộng	86,175,860,856	66,806,906,704

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53,558,933	68,781,731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	201,960,000	100,980,000
Doanh thu bán chứng khoán		16,367,231,842
Cộng	255,518,933	16,536,993,573

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,991,260,040	3,708,558,517
Dù phòng giảm giá các khoản đầu tư		2,769,626,697
Chi phí tài chính khác	263,894	66,937,183
Cộng	2,991,523,934	6,545,122,397

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	96,927,298,869	84,061,527,281
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	93,269,563,882	77,309,783,142
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,657,734,987	6,751,744,139
Thu nhập được miễn thuế		(100,980,000)
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	136,929,217	539,839,726
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3,794,664,204	7,190,603,865
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	834,826,125	1,581,932,850
Chi phí thuế TNDN 1% tính trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		148,126,500
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(148,126,500)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	834,826,125	1,730,059,350
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	834,826,125	1,730,059,350
Cộng	834,826,125	1,730,059,350

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Doanh thu			
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	72,627,323	136,368,220
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	Công ty con	329,703,698	249,950,758
Công ty CP Tư vấn và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	26,350,374	76,784,205
Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con	6,230,531	12,461,062
Công ty CP Xây dựng và kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	59,976,068	755,734,307
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Công ty liên kết		637,708,182
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản Thành Nam	Bên nhận vốn góp	34,427,309	86,854,618
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản HUDLAND	Bên nhận vốn góp	10,635,734,503	80,277,737,814
Công ty TNHH BMS Thành Nam	Công ty liên kết	27,727,796	58,036,975
Công ty CP XD Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	95,412,926	196,198,416
Công ty CP ĐT Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	65,631,601	175,423,590
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	Công ty liên kết	3,416,000	522,236,364
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	Bên nhận vốn góp	51,222,757	102,445,514
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	Công ty liên kết	182,929,595	24,138,576,519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	Bên nhận vốn góp	40,075,207	104,394,387
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Bên nhận vốn góp		6,660,394,688
Mua hàng			
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	40,473,803,422	23,619,298,723
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	650,831,126	1,434,947,469
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	1,396,286,826	13,536,026,798
Công ty TNHH Kính Thành Nam	Công ty liên kết	1,274,049,124	4,316,762,310
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	11,358,215,000	15,451,400,185
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	Bên nhận vốn góp		355,549,221
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	Công ty liên kết		532,726,994
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Công ty liên kết		161,076,367
Công ty CP Đầu Tư PT Bất động sản HUDLAND	Bên nhận vốn góp		14,421,221

1.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	Công ty con	32,124,264	289,252,090
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	121,612,275	163,951,936
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	4,097,185,185	1,212,363,721
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	32,124,264	3,044,143,808
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Công ty liên kết	99,522,000	154,711,176
Công ty CP Đầu tư và Thương mại COTALAND	Công ty liên kết	7,155,567,455	7,155,567,455
Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con		
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản Thành Nam	Bên nhận vốn góp	66,613,480	54,472,120
Công ty Liên doanh BMS Thành Nam	Công ty liên kết	35,712,548	5,211,973

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Công ty CP XD Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	2,040,467,019	2,240,727,118
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	Công ty liên kết	1,935,522,378	1,893,054,126
Công ty CP ĐT & PT Bất động sản Hudland	Bên nhận vốn góp	9,135,757,800	14,062,585,435
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	Bên nhận vốn góp	57,936,347	13,853,620
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	Công ty liên kết	642,055,060	638,297,460
Các khoản phải trả			
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con		1,175,939,892
Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con	473,891,362	473,891,362
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	Bên nhận vốn góp	1,067,411,493	1,353,663,952
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	3,610,737,219	3,173,293,219
Công ty TNHH BMS Thành Nam	Công ty liên kết	380,630,240	380,630,240
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Bên nhận vốn góp	174,810,824	
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	Bên nhận vốn góp	500,006,000	500,006,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Công ty liên kết	163,390,169	163,390,169
Công ty CP ĐT Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	243,483,632	219,304,814
Công ty TNHH Kính Thành Nam	Công ty liên kết	787,361,983	1,576,499,938
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	Công ty liên kết	891,142,444	
Các khoản vay			
Ông Đào Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	12,187,495,852	12,439,277,204
Ông Đoàn Văn Tuấn	Tổng giám đốc	3,126,707,760	2,947,221,944
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Giám đốc tài chính	8,491,270,769	19,621,383,513

2. Những thông tin khác**2.4 Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty kinh doanh bất động sản Vignacera Cộng	35,110,654,600	35,110,654,600
	35,110,654,600	35,110,654,600

2.5 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	4,500,000,000	4,500,000,000
Đào Tuyết Trinh	11,750,000,000	12,500,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Khách hàng của Sản Bất động sản Thành Nam	38,108,242,423	38,845,312,485
Phạm Mạnh Long	17,203,000,000	17,203,000,000
Lê Thị Vân Anh	3,989,000,000	3,989,000,000
Nguyễn Việt Anh	8,500,000,000	8,500,000,000
Đặng Thu Vịnh	94,721,170	94,721,170
Đào Ngọc Thanh	4,690,116,484	5,150,000,000
Nguyễn Nam Cường	500,000,000	500,000,000
Phạm Hải An		
Cộng	89,335,080,077	91,282,033,655

2.6 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015 VND	42,005 VND
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	863,997,391	874,162,066
Công ty cổ phần truyền thông Briq	529,595,113	535,825,644
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	2,182,746,761	2,208,426,135
Công ty CP tư vấn đầu tư và TM Nam Thanh	487,392,999	493,127,035
Công ty Cổ phần XD&PT công nghệ Thành Nam	1,393,579,904	1,409,974,961
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	1,886,101,941	1,909,491,650
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	2,722,534,040	2,786,564,650
Công ty Phát triển số 1-TNHH 1 thành viên	5,237,244,893	5,295,918,363
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	4,422,409,394	4,473,632,151
Ông Đỗ Văn Bình	3,630,696,905	3,672,429,053
Các đối tượng khác	114,668,143	114,668,143
Cộng	23,470,967,484	23,774,219,851

2.7 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính bán niên năm 2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Nguyễn Thị Mai

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Phó Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hằng